



UNIT 9. ENGLISH IN THE WORLD – 20 MINUTES

A.VOCAB:

1. /'æksent/ : giọng điệu
2. /,baɪ'liŋgwəl/ : sử dụng được hai thứ tiếng
3. /'daɪələkt/ : tiếng địa phương
4. /'dɒmɪnəns/ : chiếm ưu thế
5. /ɪ'stæblɪʃmənt/ : việc thành lập, thiết lập
6. /'fæktə(r)/ : yếu tố
7. get by in (a language) (v) /get baɪ ɪn/ :
8. /'gləʊbl/ : mang tính toàn cầu
9. /flɪksə'bɪləti/ : sự linh hoạt, tính linh hoạt
10. /flɪu:ənt/ : trôi chảy
11. /'ɪmɪteɪt/ : bắt chước
12. /ɪ'mɜ:ʃn sku:l/ : trường học nơi một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ được sử dụng hoàn toàn
13. /'mæɪv/ :
14. mother tongue (n) /'mʌðə tʌŋ/ :
15. multinational (adj) /'mʌ:ltɪ'næʃnəl/ :
16. official (adj) /ə'fɪʃl/ :
17. openness (n) /'əʊpənəs/ :
18. operate (v) /'ɒpəreɪt/ :
19. pick up (a language) (v) /pɪk ʌp/ :
20. punctual (adj) /'pʌŋktʃuəl/ :
21. rusty (adj) /'rʌsti/ :
22. simplicity (n) /sɪm'plɪsəti/ :
23. variety (n) /və'raɪəti/ :

Số phrasal verbs

1.	hold up :	14.	Let off:
2.	hold over :	15.	Let down:
3.	hold back :	16.	Let on:
4.	hold forth:	17.	Take to:
5.	run out :	18.	Take over:
6.	Run down:	19.	Take out :
7.	Run into = come across:	20.	Make up:



8.	Run out of :	21.	Make out:
9.	Get on :	22.	Make for:
10.	Get off:	23.	Run over:
11.	Get down to + V-ing:	24.	Bring up:
12.	Get over:	25.	Bring out:
13.	Put up :	26.	Bring off: